

Số: 09 /NQ - HĐND

Ia Krêl, ngày 30 tháng 6 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA KRÊL  
KHOÁ XIII - KỲ HỌP THỨ NHẤT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ Về việc Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 47 /TTr - UBND ngày 29 /6/2021 của UBND xã Ia Krêl: Về việc điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu chi ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo kết quả thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, HĐND xã và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Tán thành đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số 47/TTr - UBND ngày 29/6/2021: Về việc điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu chi ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

**1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn : 13.390.607.716 đồng**

**2. Tổng ngân sách xã : 11.421.836.609 đồng.**

*Trong đó:*

**- Thu ngân sách hưởng theo phân cấp: 960.946.000đ**

Thu NSDP hưởng 100%: 86.860.096đ

Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia: 874.085.904đ

**- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 9.490.096.000đ**

Thu bổ sung cân đối ngân sách: 2.965.500.000đ

Thu bổ sung có mục tiêu: 6.524.596.000đ

**- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 934.763.609đ**

**- Thu kết dư ngân sách năm trước: 36.030.000đ**

**3. Tổng chi ngân sách xã : 11.221.809.821đồng.**

*Trong đó:*

Chi đầu tư phát triển: 3.822.754.000đ

Chi thường xuyên: 7.190.185.404 đ

Chi chuyển nguồn sang năm sau: 208.870.417đ

**4. Kết dư ngân sách năm 2020: 200.026.788đ**

*(Kèm theo biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 54, 55, 56, 57, 61, 62)*

**Điều 2.** Giao cho UBND xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Giao Thường trực HĐND xã, các Ban của HĐND xã và các đại biểu HĐND xã giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND xã khoá XIII, Kỳ họp thứ nhất thông qua và thay thế Nghị quyết số 80/NQ – HĐND ngày 12/5/2021, Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 30/6/2021./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND huyện;
- UBND huyện; Báo cáo
- TT Đảng uỷ xã ;
- UBMTTQ xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các ban, ngành đoàn thể xã;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**



**Hồ Trung Kiên**

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020.**

(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /NQ-HĐND ngày 30/ 6/ 2021 của HĐND xã Ia Krêl)

Đơn vị: đồng

| ST<br>T    | Nội dung (1)                                           | Dự toán               | Quyết toán            | So sánh                |                  |
|------------|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
|            |                                                        |                       |                       | Tuyệt đối              | Tương<br>đối (%) |
| A          | B                                                      | 1                     | 2                     | 3=2-1                  | 4=2/1            |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                             | <b>12.794.390.609</b> | <b>11.421.836.609</b> | <b>-1.372.554.000</b>  | <b>89.27</b>     |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>               | <b>2.278.000.000</b>  | <b>960.946.000</b>    | <b>(1.317.054.000)</b> | <b>42.18</b>     |
| -          | Thu NSDP hưởng 100%                                    | 88.000.000            | 86.860.096            | (1.139.904)            | 98.70            |
| -          | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia              | 2.190.000.000         | 874.085.904           | (1.315.914.096)        | 39.91            |
| -          | Các khoản thu phân chia khác                           |                       |                       |                        |                  |
| <b>IV</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>               | <b>9.545.596.000</b>  | <b>9.490.096.000</b>  | <b>(55.500.000)</b>    | <b>99.42</b>     |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                          | 3.021.000.000         | 2.965.500.000         | (55.500.000)           | 98.16            |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                                | 6.524.596.000         | 6.524.596.000         | -                      | 100.00           |
| <b>V</b>   | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                     |                       |                       | -                      |                  |
| <b>VI</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                      | <b>36.031.000</b>     | <b>36.031.000</b>     | -                      |                  |
| <b>VII</b> | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>       | <b>934.763.609</b>    | <b>934.763.609</b>    | -                      |                  |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                   | <b>11.671.787.109</b> | <b>11.221.809.821</b> | <b>(449.977.288)</b>   | <b>96.14</b>     |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                           | <b>11.671.787.109</b> | <b>11.012.939.404</b> | <b>(658.847.705)</b>   | <b>94.36</b>     |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                  | 4.011.300.000         | 3.822.754.000         | (188.546.000)          | 95.30            |
| 2          | Chi thường xuyên                                       | 7.660.487.109         | 7.190.185.404         | (470.301.705)          | 93.86            |
| 2.1        | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay |                       |                       | -                      |                  |
| 2.2        | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                       |                       |                       | -                      |                  |
| 2.3        | Dự phòng ngân sách                                     | 111.000.000           | 55.500.000            | (55.500.000)           | <b>50.00</b>     |
|            | Chi nộp trả NS cấp trên                                |                       |                       | -                      |                  |
| 2.4        | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                   |                       |                       | -                      |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                   | <b>0</b>              | <b>0</b>              | -                      |                  |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                 |                       |                       |                        |                  |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                |                       |                       |                        |                  |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                   |                       | <b>208.870.417</b>    | <b>208.870.417</b>     |                  |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>           |                       |                       | <b>200.026.788</b>     |                  |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                         |                       |                       |                        |                  |
| <b>I</b>   | <b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>                      |                       |                       |                        |                  |

|           |                                                                             |  |  |  |  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| <b>II</b> | <b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b> |  |  |  |  |
| <b>E</b>  | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                                                |  |  |  |  |
| <b>I</b>  | <b>Vay để bù đắp bội chi</b>                                                |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Vay để trả nợ gốc</b>                                                    |  |  |  |  |
| <b>G</b>  | <b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>                                 |  |  |  |  |

Biểu mẫu số 50

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /NQ-HĐND ngày 30/ 6/ 2021 của HĐND xã Ia Krêl)

Đơn vị: đồng

| STT      | Nội dung                                                  | Dự toán               |                       | Quyết toán            |                       | So sánh (%)   |              |
|----------|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|--------------|
|          |                                                           | Tổng thu NSNN         | Thu NSDP              | Tổng thu NSNN         | Thu NSDP              | Tổng thu NSNN | Thu NSDP     |
| A        | B                                                         | 1                     | 2                     | 3                     | 4                     | 5=3/1         | 6=4/2        |
|          | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>                      | <b>14.103.390.609</b> | <b>12.794.390.609</b> | <b>13.390.607.716</b> | <b>11.421.836.609</b> | <b>94.95</b>  | <b>89.27</b> |
| <b>A</b> | <b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>                              | <b>3.587.000.000</b>  | <b>2.278.000.000</b>  | <b>2.929.717.107</b>  | <b>960.946.000</b>    | <b>81.68</b>  | <b>42.18</b> |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>                                        | <b>3.587.000.000</b>  | <b>2.278.000.000</b>  | <b>2.929.717.107</b>  | <b>960.946.000</b>    | <b>81.68</b>  | <b>42.18</b> |
| 1        | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý                 |                       |                       |                       |                       |               |              |
| 2        | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý                 | 897.000.000           | 390.000.000           | 1.717.145.935         | 263.682.374           | 191.43        | 67.61        |
|          | Thuế GTGT                                                 | 844.000.000           | 370.000.000           | 1.545.835.523         | 248.183.287           | 183.16        | 67.08        |
|          | Thuế tài nguyên                                           | 5.000.000             | 0                     | 53.943.710            | 1.011.005             |               |              |
|          | Thuế TNDN                                                 | 28.000.000            |                       | 102.878.620           |                       |               |              |
|          | Thuế Tiêu thụ đặc biệt                                    | 20.000.000            | 20.000.000            | 14.488.082            | 14.488.082            |               |              |
| 3        | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài      |                       |                       |                       |                       |               |              |
| 4        | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                   |                       |                       |                       |                       |               |              |
| 5        | Thuế thu nhập cá nhân                                     | 390.000.000           | 273.000.000           | 285.616.639           | 199.931.665           | 73.24         | 73.24        |
| 6        | Thuế bảo vệ môi trường                                    | 0                     | 0                     | 23.118.739            | 0                     |               |              |
| -        | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước |                       |                       | 23.118.739            |                       |               |              |
| -        | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu                       |                       |                       |                       |                       |               |              |
| 7        | Lệ phí trước bạ                                           | 220.000.000           | 45.000.000            | 230.157.917           | 33.727.577            | 104.62        | 74.95        |
| 8        | Thu phí, lệ phí                                           | 85.000.000            | 85.000.000            | 112.068.739           | 63.383.288            | 131.85        | 74.57        |
| -        | Phí và lệ phí trung ương                                  |                       |                       |                       |                       |               |              |
| -        | Phí và lệ phí tỉnh                                        |                       |                       |                       |                       |               |              |
| -        | Phí và lệ phí huyện                                       | 43.000.000            | 43.000.000            | 50.200.000            | 24.200.000            | 116.74        | 56.28        |
| -        | Phí và lệ phí xã, phường                                  | 42.000.000            | 42.000.000            | 61.868.739            | 39.183.288            | 147.31        | 93.29        |
| 9        | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                              |                       |                       |                       |                       |               |              |
| 10       | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                          |                       |                       |                       |                       |               |              |
| 11       | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                          | 150.000.000           |                       | 0                     |                       |               |              |
| 12       | Thu tiền sử dụng đất                                      | 1.800.000.000         | 1.440.000.000         | 440.680.360           | 352.544.288           | 24.48         | 24.48        |
| 13       | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước     |                       |                       |                       |                       |               |              |
| 14       | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                         |                       |                       |                       |                       |               |              |
| 15       | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                   |                       |                       |                       |                       |               |              |
| 16       | Thu khác (Phạt về thuế)                                   |                       |                       | 47.408.778            | 536.808               |               |              |

|     |                                                                                                                    |               |               |               |               |        |        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------|--------|
| 17  | Thu khác ngân sách                                                                                                 | 45.000.000    | 45.000.000    | 73.520.000    | 47.140.000    | 163.38 | 104.76 |
| -   | Thu phạt hành chính                                                                                                | 35.000.000    | 35.000.000    | 28.790.000    | 28.790.000    | 82.26  | 82.26  |
| -   | Thu phạt an toàn giao thông                                                                                        | 10.000.000    | 10.000.000    | 18.350.000    | 18.350.000    | 183.50 | 183.50 |
| -   | Thu khác                                                                                                           |               |               | 26.380.000    |               |        |        |
| 18  | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác                                                                     |               |               |               |               |        |        |
| 19  | Thu hồi vốn, thu cổ tức                                                                                            |               |               |               |               |        |        |
| 20  | Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước |               |               |               |               |        |        |
| 21  | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước                                                                              |               |               |               |               |        |        |
| II  | Thu từ dầu thô                                                                                                     |               |               |               |               |        |        |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                                                                                    |               |               |               |               |        |        |
| 1   | Thuế xuất khẩu                                                                                                     |               |               |               |               |        |        |
| 2   | Thuế nhập khẩu                                                                                                     |               |               |               |               |        |        |
| 3   | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                   |               |               |               |               |        |        |
| 4   | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                   |               |               |               |               |        |        |
| 5   | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                    |               |               |               |               |        |        |
| 6   | Thu khác                                                                                                           |               |               |               |               |        |        |
| IV  | Thu viện trợ                                                                                                       |               |               |               |               |        |        |
| B   | THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH                                                                                        |               |               |               |               |        |        |
| C   | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC                                                                                               | 36.031.000    | 36.031.000    | 36.031.000    | 36.031.000    | 100.00 | 100.00 |
| D   | THU CHUYÊN NGUYÊN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG                                                                         | 934.763.609   | 934.763.609   | 934.763.609   | 934.763.609   | 100.00 | 100.00 |
| E   | THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                                                                                  | 9.545.596.000 | 9.545.596.000 | 9.490.096.000 | 9.490.096.000 | 99.42  | 99.42  |
| 1   | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên                                                                          | 3.021.000.000 | 3.021.000.000 | 2.965.500.000 | 2.965.500.000 | 98.16  | 98.16  |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên                                                                      | 6.524.596.000 | 6.524.596.000 | 6.524.596.000 | 6.524.596.000 | 100.00 | 100.00 |

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020.

(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /NQ-HĐND ngày 30 / 6/ 2021 của HĐND xã Ia Krêl)

Đơn vị: đồng

| STT       | Nội dung                                 | Dự toán               | Quyết toán            | So sánh(%)  |
|-----------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| A         | B                                        | 1                     | 2                     | 3=2/1       |
|           | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>     | <b>11.671.787.109</b> | <b>11.221.809.821</b> | <b>96.1</b> |
| <b>A</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>  | <b>11.671.787.109</b> | <b>11.012.939.404</b> | <b>94.4</b> |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>             | <b>4.011.300.000</b>  | <b>3.822.754.000</b>  | <b>95.3</b> |
| 1         | Chi đầu tư cho các dự án                 | 4.011.300.000         | 3.822.754.000         | 95.3        |
|           | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>      |                       |                       |             |
| -         | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 1.033.300.000         | 963.977.000           | 93.3        |
| -         | Chi đầu tư từ nguồn CT MTQG NTM          |                       |                       |             |
| -         | Chi đầu tư từ nguồn ngân sách huyện cấp  | 2.978.000.000         | 2.858.777.000         | 96.0        |
| 2         | Chi đầu tư phát triển khác               |                       |                       |             |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                  | <b>7.660.487.109</b>  | <b>7.190.185.404</b>  | <b>93.9</b> |
|           | <i>Trong đó:</i>                         |                       |                       |             |
| 1         | Dân quân tự vệ                           | 490.000.000           | 467.113.232           | 95.33       |
| 2         | An ninh trật tự                          | 510.000.000           | 388.823.014           | 76.24       |
| 3         | Chi giáo dục mầm non                     | 5.000.000             | 5.000.000             | 100.00      |
| 4         | Chi y tế, dân số và gia đình             | 90.000.000            | 89.400.000            | 99.33       |
| 5         | Văn hóa thông tin                        | 14.220.000            | 15.000.000            | 105.49      |
| 6         | Thể dục thể thao                         | 15.000.000            | 15.000.000            | 100.00      |
| 7         | Chi bảo vệ môi trường                    | 250.000.000           | 250.000.000           | 100.00      |
| 8         | Chi hoàn các khoản thu về thuế           |                       |                       |             |
| 9         | Chi XD ĐS VH KDC                         | 50.000.000            | 50.000.000            | 100.00      |
| 10        | Trung tâm HT CD                          | 18.250.000            | 17.626.500            | 96.58       |
| 11        | Chi tiền điện hộ nghèo và cán bộ già yếu | 145.000.000           | 103.407.000           | 71.32       |
| 12        | Chi hội chữ thập đỏ                      | 3.000.000             | 3.000.000             | 100.00      |
| 13        | Chi hội người cao tuổi                   | 3.000.000             | 3.000.000             | 100.00      |
| 14        | Chi hội nạn nhân chất độc da cam         | 3.000.000             | 3.000.000             | 100.00      |
| 15        | Hội TNXP                                 | 3.000.000             | 3.000.000             | 100.00      |
| 16        | Hội khuyến học                           | 3.000.000             | 0                     | -           |
| 17        | Hội đồng nhân dân                        | 348.500.000           | 295.037.262           | 84.66       |
| 18        | Ủy ban nhân dân                          | 1.991.100.109         | 1.963.345.772         | 98.61       |
| 19        | Đảng Cộng sản Việt Nam                   | 870.895.000           | 865.987.799           | 99.44       |
| 20        | Mặt trận tổ quốc                         | 379.200.000           | 361.325.482           | 95.29       |

|          |                                                                     |                      |                      |              |
|----------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------|
| 21       | Đoàn thanh niên                                                     | 245.200.000          | 240.022.232          | 97.89        |
| 22       | Hội liên hiệp phụ nữ                                                | 220.850.000          | 219.850.497          | 99.55        |
| 23       | Hội cựu chiến binh                                                  | 220.850.000          | 197.290.701          | 89.33        |
| 24       | Hội nông dân                                                        | 220.850.000          | 216.286.913          | 97.93        |
| 25       | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay              |                      |                      |              |
| 26       | Dự phòng ngân sách                                                  | 111.000.000          | 55.500.000           | 50.00        |
| 27       | Chi nộp trả NS cấp trên                                             |                      |                      |              |
| 28       | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                | <b>1.449.572.000</b> | <b>1.362.169.000</b> | <b>93.97</b> |
| 28.1     | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM</b>                | <b>950.000.000</b>   | <b>948.550.000</b>   | <b>99.85</b> |
| 1        | Chi phát triển hạ tầng-kinh tế-XH                                   | 250.000.000          | 248.550.000          | 99.42        |
| 2        | Chi xét nghiệm mẫu nước sạch                                        | 15.000.000           | 15.000.000           | 100.00       |
| 3        | Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh                                | 135.000.000          | 135.000.000          | 100.00       |
| 4        | Lắp đặt bể chứa vỏ bao thuốc BVTV sau sử dụng                       | 170.000.000          | 170.000.000          | 100.00       |
| 5        | Thiết bị nhà văn hóa xã, thôn làng                                  | 340.000.000          | 340.000.000          | 100.00       |
| 6        | Chi công tác tuyên truyền                                           | 10.000.000           | 10.000.000           | 100.00       |
| 7        | Chi cơ quan chỉ đạo cấp xã                                          | 30.000.000           | 30.000.000           | 100.00       |
| 28.2     | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>                 | <b>499.572.000</b>   | <b>413.619.000</b>   | <b>82.79</b> |
|          | Chi làng nông thôn mới và vệ sinh môi trường từ ngân sách huyện cấp |                      |                      |              |
|          | Chi khắc phục sửa chữa khác từ ngân sách huyện cấp                  | 499.572.000          | 413.619.000          | 82.79        |
| <b>B</b> | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                |                      | <b>208.870.417</b>   |              |

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020.**

(Kèm theo Nghị quyết số: 09 /NQ-HĐND ngày 30 / 6/ 2021 của HĐND xã Ia Krêl)

Đơn vị: đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán               | Quyết toán            | So sánh              |               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------|
|           |                                                                                                                                                                                               |                       |                       | Tuyệt đối            | Tương đối (%) |
| A         | B                                                                                                                                                                                             | 1                     | 2                     | 3=2-1                | 4=2/1         |
|           | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | <b>11.671.787.109</b> | <b>11.221.809.821</b> | <b>(449.977.288)</b> | <b>96.14</b>  |
| <b>A</b>  | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>                                                                                                                                         |                       |                       | -                    |               |
| <b>B</b>  | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                                                                     | <b>11.671.787.109</b> | <b>11.012.939.404</b> | <b>(658.847.705)</b> | <b>94.36</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>4.011.300.000</b>  | <b>3.822.754.000</b>  | <b>-188.546.000</b>  | <b>95.30</b>  |
| 1         | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 4.011.300.000         | 3.822.754.000         | (188.546.000)        | 95.30         |
| -         | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                       |                       | -                    |               |
| -         | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                       |                       | -                    |               |
| -         | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                |                       |                       | -                    |               |
| -         | Chi an ninh và trật tự an toàn xã                                                                                                                                                             |                       |                       | -                    |               |
| -         | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  |                       |                       | -                    |               |
| -         | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         |                       |                       | -                    |               |
| -         | Chi phát thanh, truyền hình, thông                                                                                                                                                            |                       |                       | -                    |               |
| -         | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          |                       |                       | -                    |               |
| -         | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         |                       |                       | -                    |               |
| -         | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 4.011.300.000         | 3.822.754.000         | (188.546.000)        | 95.30         |
| -         | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    |                       |                       | -                    |               |
| -         | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            |                       |                       | -                    |               |
| -         | Chi đầu tư khác                                                                                                                                                                               |                       |                       | -                    |               |
| 2         | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                       |                       | -                    |               |
| 3         | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                       |                       |                      |               |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>7.660.487.109</b>  | <b>7.190.185.404</b>  | <b>-411.801.705</b>  | <b>93.86</b>  |
| 1         | Chi hoạt động khác                                                                                                                                                                            | 1.449.572.000         | 1.362.169.000         | (87.403.000)         |               |
| 2         | Dân quân tự vệ                                                                                                                                                                                | 490.000.000           | 467.113.232           | (22.886.768)         | 95.33         |
| 3         | An ninh trật tự                                                                                                                                                                               | 510.000.000           | 388.823.014           | (121.176.986)        | 76.24         |
| 4         | Chi giáo dục mầm non                                                                                                                                                                          | 5.000.000             | 5.000.000             | -                    | 100.00        |
| 5         | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  | 90.000.000            | 89.400.000            | (600.000)            | 99.33         |
| 6         | Văn hóa thông tin                                                                                                                                                                             | 14.220.000            | 15.000.000            | 780.000              | 105.49        |
| 7         | Thể dục thể thao                                                                                                                                                                              | 15.000.000            | 15.000.000            | -                    | 100.00        |
| 8         | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         | 250.000.000           | 250.000.000           | -                    | 100.00        |
| 9         | Chi XD ĐS VH KDC                                                                                                                                                                              | 50.000.000            | 50.000.000            | -                    | 100.00        |
| 10        | Trung tâm HT CĐ                                                                                                                                                                               | 18.250.000            | 17.626.500            | (623.500)            | 96.58         |
| 11        | Chi đảm bảo xã hội                                                                                                                                                                            | 145.000.000           | 103.407.000           | (41.593.000)         | 71.32         |

|    |                                                            |               |               |              |        |
|----|------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|--------|
| 12 | Chi hội chữ thập đỏ                                        | 3.000.000     | 3.000.000     | -            | 100.00 |
| 13 | Chi hội người cao tuổi                                     | 3.000.000     | 3.000.000     | -            | 100.00 |
| 14 | Chi hội nạn nhân chất độc da cam                           | 3.000.000     | 3.000.000     | -            | 100.00 |
| 16 | Hội TNXP                                                   | 3.000.000     | 3.000.000     |              |        |
| 17 | Hội khuyến học                                             | 3.000.000     | 0             |              |        |
| 18 | Hội đồng nhân dân                                          | 348.500.000   | 295.037.262   | (53.462.738) | 84.66  |
| 19 | Ủy ban nhân dân                                            | 1.991.100.109 | 1.963.345.772 | (27.754.337) | 98.61  |
| 20 | Đảng Cộng sản Việt Nam                                     | 870.895.000   | 865.987.799   | (4.907.201)  | 99.44  |
| 21 | Mặt trận tổ quốc                                           | 379.200.000   | 361.325.482   | (17.874.518) | 95.29  |
| 22 | Đoàn thanh niên                                            | 245.200.000   | 240.022.232   | (5.177.768)  | 97.89  |
| 23 | Hội liên hiệp phụ nữ                                       | 220.850.000   | 219.850.497   | (999.503)    | 99.55  |
| 24 | Hội cựu chiến binh                                         | 220.850.000   | 197.290.701   | (23.559.299) | 89.33  |
| 25 | Hội nông dân                                               | 220.850.000   | 216.286.913   | (4.563.087)  | 97.93  |
| 26 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2) |               |               | -            |        |
| 27 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)                       |               |               | -            |        |
| 28 | Dự phòng ngân sách                                         | 111.000.000   | 55.500.000    | (55.500.000) | 50.00  |
| 29 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                       |               |               |              |        |
| C  | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU                              |               | 208.870.417   | 208.870.417  |        |

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020.

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND xã Ia Krêl)

| STT | Tên đơn vị                       | Dự toán        |                       |                  | Quyết toán     |                       |                  |                                                  |                                        |                       |                       | Đơn vị: đồng     |                                         |         | So sánh (%)           |                  |  |
|-----|----------------------------------|----------------|-----------------------|------------------|----------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|---------|-----------------------|------------------|--|
|     |                                  | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số        | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính nh(2) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |  |
|     |                                  |                |                       |                  |                |                       |                  |                                                  |                                        | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |         |                       |                  |  |
| A   | B                                | 1.             | 2.                    | 3.               | 4.             | 5.                    | 6.               | 7.                                               | 8.                                     | 9.                    | 10.                   | 11.              | 12.                                     | 13.     | 14.                   | 15.              |  |
|     | TỔNG SỐ                          | 11.671.787.109 | 4.011.300.000         | 7.660.487.109    | 11.221.809.821 | 3.822.754.000         | 6.241.635.404    | 0                                                | 0                                      | 948.550.000           | 0                     | 948.550.000      | 208.870.417                             | 96.14   | 95.30                 | 81.48            |  |
| I   | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC             | 9.577.487.109  | 2.978.000.000         | 6.599.487.109    | 9.044.912.404  | 2.858.777.000         | 6.186.135.404    |                                                  |                                        | 0                     | 0                     | 0                | 0                                       | 94.44   |                       | 93.74            |  |
| 1   | Dân quân tự vệ                   | 490.000.000    |                       | 490.000.000      | 467.113.232    |                       | 467.113.232      |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 95.33   |                       | 95.33            |  |
| 2   | An ninh trật tự                  | 510.000.000    |                       | 510.000.000      | 388.823.014    |                       | 388.823.014      |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 76.24   |                       | 76.24            |  |
| 3   | Chi giáo dục mầm non             | 5.000.000      |                       | 5.000.000        | 5.000.000      |                       | 5.000.000        |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 100.00  |                       | 100.00           |  |
| 4   | Chi y tế, dân số và gia đình     | 90.000.000     |                       | 90.000.000       | 89.400.000     |                       | 89.400.000       |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 99.33   |                       | 99.33            |  |
| 5   | Văn hóa thông tin                | 14.220.000     |                       | 14.220.000       | 15.000.000     |                       | 15.000.000       |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 105.49  |                       | 105.49           |  |
| 6   | Thể dục thể thao                 | 15.000.000     |                       | 15.000.000       | 15.000.000     |                       | 15.000.000       |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 100.00  |                       | 100.00           |  |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường            | 250.000.000    |                       | 250.000.000      | 250.000.000    |                       | 250.000.000      |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 100.00  |                       | 100.00           |  |
| 9   | Chi XD ĐS VH KDC                 | 50.000.000     |                       | 50.000.000       | 50.000.000     |                       | 50.000.000       |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 100.00  |                       | 100.00           |  |
| 10  | Trung tâm HT CĐ                  | 18.250.000     |                       | 18.250.000       | 17.626.500     |                       | 17.626.500       |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 96.58   |                       | 96.58            |  |
| 11  | Chi đảm bảo xã hội               | 145.000.000    |                       | 145.000.000      | 103.407.000    |                       | 103.407.000      |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 71.32   |                       | 71.32            |  |
| 12  | Chi hội chữ thập đỏ              | 3.000.000      |                       | 3.000.000        | 3.000.000      |                       | 3.000.000        |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 100.00  |                       | 100.00           |  |
| 13  | Chi hội người cao tuổi           | 3.000.000      |                       | 3.000.000        | 3.000.000      |                       | 3.000.000        |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 100.00  |                       | 100.00           |  |
| 14  | Chi hội nạn nhân chất độc da cam | 3.000.000      |                       | 3.000.000        | 3.000.000      |                       | 3.000.000        |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 100.00  |                       | 100.00           |  |
| 15  | Hội TNXP                         | 3.000.000      |                       | 3.000.000        | 3.000.000      |                       | 3.000.000        |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 100.00  |                       | 100.00           |  |
| 16  | Hội khuyến học                   | 3.000.000      |                       | 3.000.000        | 0              |                       | 0                |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | -       |                       | -                |  |
| 17  | Hội đồng nhân dân                | 348.500.000    |                       | 348.500.000      | 295.037.262    |                       | 295.037.262      |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 84.66   |                       | 84.66            |  |
| 18  | Ủy ban nhân dân                  | 4.969.100.109  | 2.978.000.000         | 1.991.100.109    | 4.822.122.772  | 2.858.777.000         | 1.963.345.772    |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 97.04   |                       | 98.61            |  |
| 19  | Đảng Cộng sản Việt Nam           | 870.895.000    |                       | 870.895.000      | 865.987.799    |                       | 865.987.799      |                                                  |                                        |                       |                       |                  |                                         | 99.44   |                       | 99.44            |  |



[illegible]



**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND xã Ia Krêl)

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                            | Dự toán       | Quyết toán    | Chi giáo dục và đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                       | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác | So sánh (%) |
|-------------|---------------------------------------|---------------|---------------|-------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------|
|             |                                       |               |               |                                     |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản |                                                            |                    |                       |             |
| A           | B                                     | 1             | 2             | 3                                   | 4                         | 5              | 6                                     | 7                            | 8                     | 9                                      | 10                   | 11                    | 12                        | 13             | 14                                    | 15                                                         | 16                 | 17                    | 18-21       |
|             | <b>TỔNG SỐ</b>                        | 7.660.487.109 | 7.190.185.404 | 22.626.500                          | 0                         | 467.113.232    | 388.823.014                           | 89.400.000                   | 15.000.000            |                                        | 15.000.000           | 250.000.000           |                           |                |                                       | 4.414.646.658                                              | 103.407.000        |                       | 93,86       |
| 1           | Chi thường xuyên                      | 7.660.487.109 | 7.190.185.404 | 22.626.500                          | 0                         | 467.113.232    | 388.823.014                           | 89.400.000                   | 15.000.000            |                                        | 15.000.000           | 250.000.000           |                           |                |                                       | 4.359.146.658                                              | 103.407.000        |                       | 93,86       |
| 1           | Chi quốc phòng                        | 490.000.000   | 467.113.232   |                                     |                           | 467.113.232    |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       | 95,33       |
| 2           | Chi an ninh trật tự an toàn xã hội    | 510.000.000   | 388.823.014   |                                     |                           |                | 388.823.014                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       | 76,24       |
| 3           | Chi giáo dục mầm non + trung tâm HTCĐ | 23.250.000    | 22.626.500    | 22.626.500                          |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       | 97,32       |
| 4           | Chi y tế, dân số và gia đình          | 90.000.000    | 89.400.000    |                                     |                           |                |                                       | 89.400.000                   |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       | 99,33       |
| 5           | Chi văn hóa thông tin                 | 14.220.000    | 15.000.000    |                                     |                           |                |                                       |                              | 15.000.000            |                                        |                      |                       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       | 105,49      |
| 6           | Chi thể dục thể thao                  | 15.000.000    | 15.000.000    |                                     |                           |                |                                       |                              |                       |                                        | 15.000.000           |                       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       | 100,00      |
| 7           | Chi bảo vệ môi trường                 | 250.000.000   | 250.000.000   |                                     |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      | 250.000.000           |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       | 100,00      |
| 8           | Chi hội đồng nhân dân                 | 348.500.000   | 295.037.262   |                                     |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                       | 295.037.262                                                |                    |                       | 84,66       |
| 9           | Chi Ủy ban nhân dân                   | 1.991.100.109 | 1.963.345.772 |                                     |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                       | 1.963.345.772                                              |                    |                       | 98,61       |

Đơn vị: đồng



[illegible]

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ  
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2020.**

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 30 / 6 / 2021 của HĐND xã Ia Krêl)

Đơn vị: đồng

| S<br>T<br>T | Tên đơn vị                         | Dự toán được<br>cấp  | Bao gồm              |                               |                                   | Kinh phí thực<br>hiện trong<br>năm | Nguồn còn lại      | Trong đó                   |          |
|-------------|------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------|----------------------------|----------|
|             |                                    |                      | Dự toán đầu<br>năm   | Bổ sung trong<br>năm (nếu có) | Giảm trừ<br>trong năm<br>(nếu có) |                                    |                    | Chuyển<br>nguồn năm<br>sau | Hủy bỏ   |
| A           | B                                  | 1=2+3+4              | 2                    | 3                             | 4                                 | 5                                  | 6=1-5              | 7                          | 8        |
|             | <b>TỔNG SỐ</b>                     | <b>6.599.487.109</b> | <b>6.076.072.000</b> | <b>539.257.609</b>            | <b>-17.342.500</b>                | <b>6.186.135.404</b>               | <b>413.351.705</b> | <b>0</b>                   | <b>0</b> |
| 1           | Chi quốc phòng                     | 490.000.000          | 490.000.000          | 0                             |                                   | 467.113.232                        | 22.886.768         |                            |          |
| 2           | Chi an ninh trật tự an toàn xã hội | 510.000.000          | 500.000.000          | 10.000.000                    |                                   | 388.823.014                        | 121.176.986        |                            |          |
| 3           | Chi giáo dục mầm non + TT HTCD     | 23.250.000           | 25.000.000           | 0                             | -1.750.000                        | 22.626.500                         | 623.500            |                            |          |
| 4           | Chi y tế, dân số và gia đình       | 90.000.000           | 90.000.000           | 0                             |                                   | 89.400.000                         | 600.000            |                            |          |
| 5           | Chi văn hóa thông tin              | 14.220.000           | 15.000.000           | 0                             | -780.000                          | 15.000.000                         | -780.000           |                            |          |
| 6           | Chi thể dục thể thao               | 15.000.000           | 15.000.000           | 0                             |                                   | 15.000.000                         | 0                  |                            |          |
| 7           | Chi bảo vệ môi trường              | 250.000.000          | 250.000.000          | 0                             |                                   | 250.000.000                        | 0                  |                            |          |
| 8           | Chi hội đồng nhân dân              | 348.500.000          | 348.500.000          | 0                             | -1.500.000                        | 295.037.262                        | 53.462.738         |                            |          |
| 9           | Chi Ủy ban nhân dân                | 1.991.100.109        | 1.644.000.000        | 358.362.609                   | -11.262.500                       | 1.963.345.772                      | 27.754.337         |                            |          |
| 10          | Chi Đảng cộng sản Việt Nam         | 870.895.000          | 700.000.000          | 170.895.000                   |                                   | 865.987.799                        | 4.907.201          |                            |          |
| 11          | Chi mặt trận tổ quốc Việt Nam      | 429.200.000          | 430.000.000          | 0                             | -800.000                          | 411.325.482                        | 17.874.518         |                            |          |
| 12          | Chi đoàn thanh niên                | 245.200.000          | 246.000.000          | 0                             | -800.000                          | 240.022.232                        | 5.177.768          |                            |          |
| 13          | Chi hội liên hiệp phụ nữ           | 220.850.000          | 221.000.000          | 0                             | -150.000                          | 219.850.497                        | 999.503            |                            |          |
| 14          | Chi hội Cựu chiến binh             | 220.850.000          | 221.000.000          | 0                             | -150.000                          | 197.290.701                        | 23.559.299         |                            |          |
| 15          | Chi hội nông dân                   | 220.850.000          | 221.000.000          | 0                             | -150.000                          | 216.286.913                        | 4.563.087          |                            |          |
| 16          | Chi đảm bảo xã hội                 | 145.000.000          | 145.000.000          | 0                             |                                   | 103.407.000                        | 41.593.000         |                            |          |
| -           | <i>Tiền điện hộ nghèo</i>          | <i>120.000.000</i>   | <i>120.000.000</i>   | <i>0</i>                      | <i>0</i>                          | <i>87.024.000</i>                  | <i>32.976.000</i>  | <i>0</i>                   | <i>0</i> |
| 17          | Chi các tổ chức xã hội             | 15.000.000           | 15.000.000           | 0                             | 0                                 | 12.000.000                         | 3.000.000          |                            |          |
| -           | Chi hội chữ thập đỏ                | 3.000.000            | 3.000.000            | 0                             | 0                                 | 3.000.000                          | 0                  |                            |          |
| -           | Chi hội người cao tuổi             | 3.000.000            | 3.000.000            | 0                             | 0                                 | 3.000.000                          | 0                  |                            |          |
| -           | Chi hội nạn nhân chất độc da cam   | 3.000.000            | 3.000.000            | 0                             | 0                                 | 3.000.000                          | 0                  |                            |          |
| -           | Hội TNXP                           | 3.000.000            | 3.000.000            | 0                             | 0                                 | 3.000.000                          | 0                  |                            |          |
| -           | Hội khuyến học                     | 3.000.000            | 3.000.000            | 0                             | 0                                 | 0                                  | 3.000.000          |                            |          |
| 18          | Chi nhiệm vụ khác                  | 499.572.000          | 499.572.000          | 0                             |                                   | 413.619.000                        | 85.953.000         |                            |          |



**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 04/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND xã Ia Krêl)

| STT | Nội dung                                      | Dự toán     |                   | Quyết toán         |             |          |                    |                                |             |                    | So sánh (%) |         | ĐVT: đồng |          |                |                |  |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------|-------------|----------|--------------------|--------------------------------|-------------|--------------------|-------------|---------|-----------|----------|----------------|----------------|--|
|     |                                               | Tổng số     | Trong đó          |                    | Tổng số     | Trong đó |                    | Chương trình mục tiêu quốc gia |             |                    |             | Tổng số |           | Trong đó |                |                |  |
|     |                                               |             | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |             | Đầu tư   | Kinh phí sự nghiệp | Chi đầu tư phát triển          |             | Kinh phí sự nghiệp |             |         |           |          |                |                |  |
|     |                                               |             |                   |                    |             |          |                    | Tổng số                        | Chia ra     | Tổng số            | Chia ra     |         |           |          | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |  |
|     |                                               |             |                   |                    |             |          |                    |                                |             |                    |             |         |           |          |                |                |  |
|     | Tổng số:                                      | 950.000.000 | -                 | 950.000.000        | 948.550.000 | -        | -                  | -                              | 948.550.000 | 948.550.000        | -           | 99.85   | -         | 99.85    |                |                |  |
| I   | Chi chương trình MTQG                         | 950.000.000 | -                 | 950.000.000        | 948.550.000 | -        | -                  | -                              | 948.550.000 | 948.550.000        | -           | 99.85   | -         | 99.85    |                |                |  |
| 1   | Chi phát triển hạ tầng-kinh tế-XH             | 250.000.000 |                   | 250.000.000        | 248.550.000 |          |                    |                                | 248.550.000 | 248.550.000        |             | 99.42   |           | 99.42    |                |                |  |
| 2   | Chi xét nghiệm mẫu nước sạch                  | 15.000.000  |                   | 15.000.000         | 15.000.000  |          |                    |                                | 15.000.000  | 15.000.000         |             | 100.00  |           | 100.00   |                |                |  |
| 3   | Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh          | 135.000.000 |                   | 135.000.000        | 135.000.000 |          |                    |                                | 135.000.000 | 135.000.000        |             | 100.00  |           | 100.00   |                |                |  |
| 4   | Lắp đặt bể chứa vỏ bao thuốc BVTV sau sử dụng | 170.000.000 |                   | 170.000.000        | 170.000.000 |          |                    |                                | 170.000.000 | 170.000.000        |             | 100.00  |           | 100.00   |                |                |  |
| 5   | Thiết bị nhà văn hóa xã, thôn làng            | 340.000.000 |                   | 340.000.000        | 340.000.000 |          |                    |                                | 340.000.000 | 340.000.000        |             | 100.00  |           | 100.00   |                |                |  |
| 6   | Chi công tác tuyên truyền                     | 10.000.000  |                   | 10.000.000         | 10.000.000  |          |                    |                                | 10.000.000  | 10.000.000         |             | 100.00  |           | 100.00   |                |                |  |
| 7   | Chi cơ quan chỉ đạo cấp xã                    | 30.000.000  |                   | 30.000.000         | 30.000.000  |          |                    |                                | 30.000.000  | 30.000.000         |             | 100.00  |           | 100.00   |                |                |  |
|     |                                               |             |                   |                    |             |          |                    |                                |             |                    |             |         |           |          |                |                |  |

ĐVT: đồng

15/06/2021

# QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 04 /NQ-HĐND ngày 30 / 6/ 2021 của HĐND xã Ia Krêl)

ĐVT: Triệu đồng

| ĐVT: Triệu đồng   |                                                             |                   |                  |                                                          |                               |                                |                      |              |                     |         |                      |              |                     |         |                      |              |                     |         |                     |       |                     |       |       |       |     |        |        |    |  |
|-------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------|---------------------|---------|----------------------|--------------|---------------------|---------|----------------------|--------------|---------------------|---------|---------------------|-------|---------------------|-------|-------|-------|-----|--------|--------|----|--|
| Quyết định đầu tư |                                                             |                   |                  | Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020 |                               |                                |                      | Dự toán      |                     |         |                      | Quyết toán   |                     |         |                      | So sánh (%)  |                     |         |                     |       |                     |       |       |       |     |        |        |    |  |
| STT               | Danh mục dự án                                              | Địa điểm xây dựng | Năm lực thiết kế | Thời gian KC-HT                                          | Tổng mức đầu tư được duyệt    |                                |                      |              | Chia theo nguồn vốn |         |                      |              | Chia theo nguồn vốn |         |                      |              | Chia theo nguồn vốn |         |                     |       | Chia theo nguồn vốn |       |       |       |     |        |        |    |  |
|                   |                                                             |                   |                  |                                                          | Số QĐ ngày tháng năm ban hành | Tổng số (Tất cả các nguồn vốn) | Chia theo nguồn vốn  |              |                     | Tổng số | Chia theo nguồn vốn  |              |                     | Tổng số | Chia theo nguồn vốn  |              |                     | Tổng số | Chia theo nguồn vốn |       |                     |       |       |       |     |        |        |    |  |
|                   |                                                             |                   |                  |                                                          |                               |                                | Ngân sách trung ương | Ngân sách xã | Nhân dân góp        |         | Ngân sách trung ương | Ngân sách xã | Nhân dân góp        |         | Ngân sách trung ương | Ngân sách xã | Nhân dân góp        |         |                     |       |                     |       |       |       |     |        |        |    |  |
|                   |                                                             |                   |                  |                                                          |                               |                                |                      |              |                     |         |                      |              |                     |         |                      |              |                     |         |                     |       |                     |       |       |       |     |        |        |    |  |
|                   | Tổng số                                                     |                   |                  |                                                          | 6.148                         | 800                            | 4.011                | 1.337        | 4.665               | 773     | 3.892                | -            | 4.596               | 773     | 3.823                | -            | 6.121               | 773     | 4.011               | 1.337 | 4.596               | 773   | 3.823 | -     | 75  | 100    | 95     |    |  |
| I                 | Chỉ từ nguồn tiền sử dụng đất của xã và ngân sách huyện cấp |                   |                  |                                                          | 5.348                         | -                              | 4.011                | 1.337        | 3.892               | -       | 3.892                | -            | 3.823               | -       | 3.823                | -            | 5.348               | -       | 4.011               | 1.337 | 3.823               | -     | 3.823 | -     | 71  |        | 95     |    |  |
| 1                 | Đường tuyến II thôn Thanh Giáo                              | xã Ia Krêl        |                  | 2020                                                     | 170/QĐ-UBND ngày 31/12/2019   | 1.148                          |                      | 1.033        | 115                 | 1.033   |                      | 1.033        |                     | 964     |                      | 964          |                     | 1.148   |                     | 1.033 | 115                 | 964   |       | 964   | -   | 84     |        | 93 |  |
| 2                 | Trường tiểu học Trần Quốc Tuấn                              | xã Ia Krêl        |                  | 2020-2021                                                |                               | 4.200                          |                      | 2.978        | 1.222               | 2.859   |                      | 2.859        |                     | 2.859   |                      | 2.859        |                     | 4.200   |                     | 2.978 | 1.222               | 2.859 |       | 2.859 |     | 68     |        | 96 |  |
| II                | Vốn CT MTQG GN                                              |                   |                  |                                                          |                               | 800                            | 800                  | -            | -                   | 773     | -                    | -            | 773                 | 773     | -                    | -            | 773                 | 773     | -                   | -     | -                   | 773   | 773   | -     | 100 | 100.00 |        |    |  |
| I                 | Đường giao thông làng Ngo Le                                | xã Ia Krêl        |                  | 2020                                                     | 1564/QĐ-UBND, 24/09/2020      | 400                            | 400                  | -            | -                   | 373     | -                    | -            | 373                 | 373     | -                    | -            | 373                 | 373     | -                   | -     | 373                 | 373   | -     | 373   | 373 | 100    | 100.00 |    |  |
| 2                 | Đường giao thông làng L.Khốp                                | xã Ia Krêl        |                  | 2020                                                     | 1889/QĐ-UBND, 09/12/20        | 400                            | 400                  | -            | -                   | 400     | -                    | -            | 400                 | 400     | -                    | -            | 400                 | 400     | -                   | -     |                     | 400   | 400   | -     | 400 | 100    | 100.00 |    |  |

20/12/2021